

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Bà Mai Trang	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Hưng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Văn Cảnh	Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Mạn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Độ	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 21, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2012

5 -
TY
HUY
CÁI
A
AN
- TP

Văn phòng Hà Nội :

P. 1401, Tòa nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: contact@krestonaca.vn

www.krestonaca.vn

Số : 39/BCKT 2012/ Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
Của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 4 đến trang 21 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.2, khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty tại ngày 31/12/2011 với số tiền là 214.364.447.934 đồng thể hiện khoản tiền cho vay đối với Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt, là công ty chịu sự kiểm soát của ông Đỗ Hữu Hạ, cũng đồng thời là cổ đông có quyền kiểm soát đối với Công ty. Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt được thành lập từ năm 2007 với hoạt động duy nhất là quản lý Dự án Golden Land. Tại thời điểm lập Báo cáo này, Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt vẫn đang trong giai đoạn đầu tư và khả năng thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn này tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt. Cổ đông lớn của Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt cam kết chịu trách nhiệm trong việc thu hồi các khoản cho vay trên bằng tài sản cá nhân.

Trụ sở chính:

Tầng 21, tòa nhà
Capital Tower,

Số 109

Trần Hưng Đạo

Hoàn Kiếm

Hà Nội

Kiểm toán. Thuế. Tư vấn. Tài chính doanh nghiệp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên (Tiếp theo)

- Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.16, Công ty áp dụng miễn thuế theo điều kiện miễn giảm thuế cho “Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật” theo Quyết định số 2206/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật; và áp dụng giảm 30% Thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo quy định tại Thông tư số 154/2011/TT-BTC ban hành ngày 11/11/2011. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Ban Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 sẽ tăng 4.286.269.815 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ giảm một khoản tương ứng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.



Trần Văn Thức
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0554/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM
Ngày 09 tháng 01 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in black ink, appearing to be "Nguyễn Anh Dũng".

Nguyễn Anh Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1379/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		407.629.694.157	324.694.842.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.565.415.921	19.829.288.638
1. Tiền	111		4.565.415.921	19.829.288.638
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		214.364.447.934	100.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	214.364.447.934	100.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		48.020.769.948	54.720.540.631
1. Phải thu khách hàng	131		12.464.200.000	14.559.737.757
2. Trả trước cho người bán	132		360.000.000	38.834.762.700
3. Các khoản phải thu khác	135	5.3	35.196.569.948	1.326.040.174
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	138.970.393.176	143.587.373.130
1. Hàng tồn kho	141		138.970.393.176	143.587.373.130
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.708.667.178	6.557.639.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		185.324.654	143.427.219
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.523.342.524	6.414.212.716
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+260)	200		3.074.681.802	920.617.793
I. Tài sản cố định	220		2.929.073.436	666.014.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	2.924.545.436	652.430.468
- Nguyên giá	222		3.269.363.530	829.827.946
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(344.818.094)	(177.397.478)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4.528.000	13.584.000
- Nguyên giá	228		27.168.000	27.168.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.640.000)	(13.584.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		145.608.366	254.603.325
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	145.608.366	254.603.325
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		410.704.375.959	325.615.460.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		110.413.836.044	141.323.941.186
I. Nợ ngắn hạn	310		110.413.836.044	141.323.941.186
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7	22.519.554.000	22.500.000.000
2. Phải trả người bán	312		-	5.695.081.127
3. Người mua trả tiền trước	313		23.340.543.253	14.777.745.148
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	8.393.562.840	26.865.880.296
6. Chi phí phải trả	316		175.638.669	1.839.273.333
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	47.092.108.000	60.627.752.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.10	8.892.429.282	9.018.209.282
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		300.290.539.915	184.291.518.941
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	5.11	300.290.539.915	184.291.518.941
1. Vốn điều lệ	411		100.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.336.000.000	-
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		185.954.539.915	94.291.518.941
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		410.704.375.959	325.615.460.127

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại (USD)	506,73	477,25



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2012


Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.12	627.334.968.799	686.872.606.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.12	1.100.000.000	727.272.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		626.234.968.799	686.145.333.963
4. Giá vốn hàng bán	11	5.13	520.393.100.899	590.050.984.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		105.841.867.900	96.094.349.616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.14	16.233.203.757	2.419.476.887
7. Chi phí tài chính	22	5.15	13.219.370.876	25.791.278.817
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.710.350.546	9.257.819.068
8. Chi phí bán hàng	24		1.479.267.893	5.184.743.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.176.517.254	2.498.021.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		105.199.915.634	65.039.783.298
11. Thu nhập khác	31		145.454.547	50.000.231
12. Chi phí khác	32		401.951.925	253.450.523
13. Lợi nhuận khác	40		(256.497.378)	(203.450.292)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		104.943.418.256	64.836.333.006
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.16	1.280.397.282	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		103.663.020.974	64.836.333.006
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.17	11.157	7.204



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2012


Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	104.943.418.256	64.836.333.006
2. Điều chỉnh cho các khoản			
-Khấu hao TSCĐ	02	309.700.349	151.120.668
-Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.286.856.000	(240.497.789)
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.478.006.513)	(683.003.775)
- Chi phí lãi vay	06	6.710.350.546	9.257.819.068
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	101.772.318.638	73.321.771.178
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.514.433.974	(12.644.221.378)
-Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.616.979.954	(53.951.999.491)
-Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(36.496.912.424)	73.424.117.904
-Tăng, giảm chi phí trả trước	12	67.097.524	(348.063.430)
-Tiền lãi vay đã trả	13	(6.710.350.546)	(9.118.545.735)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(468.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.763.567.120	70.215.059.048
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(2.974.072.727)	(202.477.728)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	145.454.545	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(324.364.447.934)	(100.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	210.000.000.000	132.000.000.000
5.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	18.613.228.000
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.809.486.094	683.003.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.383.580.022)	51.093.754.047
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	24.336.000.000	-
2.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	115.484.247.500	176.210.937.500
3.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(115.464.693.500)	(263.602.935.900)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.000.000.000)	(24.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.355.554.000	(111.691.998.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(15.264.458.902)	9.616.814.695
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.829.288.638	10.212.255.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	586.185	218.309
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.565.415.921	19.829.288.638

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi thu được từ việc cho vay không bao gồm 6.923.793.099 đồng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tương ứng đã được điều chỉnh giảm khoản phải thu.



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2012


Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0203004289 ngày 10/05/2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, thay đổi lần 1 ngày 30/05/2008, thay đổi lần 2 ngày 25/12/2008, thay đổi lần 3 ngày 07/05/2009, thay đổi lần 4 ngày 12/11/2010 và thay đổi lần 5 ngày 28/03/2011.

Vốn Điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 20 người (tại ngày 31/12/2010 là 22 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh ô tô con, ô tô tải, cho thuê văn phòng, xây dựng và kinh doanh nhà các loại.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo Tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

11/12/2011
H
N
AC
M
/P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân di động. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Thiết bị quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản được khấu hao trong thời gian 3 năm theo phương pháp đường thẳng.

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.7 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp hàng hoá được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.8 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các bên góp vốn.

Bộ tài chính ban hành thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 sẽ tăng 4.286.269.815 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2011 sẽ giảm một khoản tương ứng. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

4.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 2206/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 22/12/2008 về việc công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật và các quy định hiện hành, Công ty được miễn thuế theo điều kiện miễn giảm thuế cho “Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật”.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	4.493.983.509	15.142.124.698
Tiền gửi ngân hàng	71.432.412	4.687.163.940
Cộng	4.565.415.921	19.829.288.638

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Số 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5.2 Đầu tư ngắn hạn**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt vay theo các Hợp đồng	214.364.447.934	100.000.000.000
Cộng	214.364.447.934	100.000.000.000

Khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản tiền Công ty cho Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt vay theo các Hợp đồng với thời hạn dưới 1 năm, lãi suất cho vay là từ 21% đến 25%/năm (tính từ ngày giải ngân). Tiền gốc và lãi vay được trả vào cuối kỳ.

Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt (là công ty chịu sự kiểm soát của ông Đỗ Hữu Hạ, cũng đồng thời là cổ đông có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy), được thành lập từ năm 2007 với hoạt động duy nhất là quản lý Dự án **Golden Land**. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt vẫn đang trong giai đoạn đầu tư nên khả năng thu hồi khoản đầu tư này của Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy tùy thuộc vào tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt trong các năm tiếp theo, tuy nhiên cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt và Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy cam kết sẽ chịu mọi trách nhiệm trong việc thu hồi các khoản cho vay nêu trên bằng tài sản cá nhân.

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí của dự án nhà ở thu nhập thấp (*)	25.855.190.766	875.526.285
Lãi vay phải thu Công ty Cổ phần TM Hưng Việt	6.923.793.099	450.513.889
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.417.586.083	-
Cộng	35.196.569.948	1.326.040.174

(*) Phản ánh các khoản đã chi liên quan đến dự án Khu nhà ở cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng (xem thuyết minh số 6.1 dưới đây).

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.532.179.563	7.780.641.632
Thành phẩm	-	2.245.043.174
Hàng hoá	31.158.910.757	66.293.575.497
Hàng gửi đi bán	94.279.302.856	67.268.112.827
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	138.970.393.176	143.587.373.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2011	592.437.143	237.390.803	829.827.946
Tăng trong năm	2.974.072.727	-	2.974.072.727
Mua trong năm	2.974.072.727	-	2.974.072.727
Giảm trong năm	534.537.143	-	534.537.143
Thanh lý, nhượng bán	534.537.143	-	534.537.143
Tại 31/12/2011	3.031.972.727	237.390.803	3.269.363.530
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2011	125.288.930	52.108.548	177.397.478
Khấu hao trong năm	238.796.187	61.848.162	300.644.349
Thanh lý, nhượng bán	133.223.733	-	133.223.733
Tại 31/12/2011	230.861.384	113.956.710	344.818.094
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2011	467.148.213	185.282.255	652.430.468
Tại 31/12/2011	2.801.111.343	123.434.093	2.924.545.436

5.6 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 01/01	254.603.325	49.967.114
Tăng trong năm	11.809.091	296.905.000
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	(120.804.050)	(92.268.789)
Tại ngày 31/12	145.608.366	254.603.325

5.7 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	22.519.554.000	22.500.000.000
Cộng	22.519.554.000	22.500.000.000

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HAP.DN.05160511/HMTD ngày 18/05/2011. Theo đó hạn mức tín dụng là 111.000.000.000 đồng; mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh thương mại xe vận tải; thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; thời hạn của số tiền nhận nợ trong mỗi lần nhận số tiền vay được ghi trên mỗi Khế ước nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng; lãi suất vay được quy định trong từng Khế ước nhận nợ phù hợp với lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Á Châu quy định từng thời kỳ. Tiền gốc trả vào cuối kỳ, tiền lãi trả hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản của bên thứ 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.417.586.082	16.869.746.432
Thuế xuất nhập khẩu	4.691.379.476	9.996.133.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.280.397.282	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.200.000	-
Cộng	8.393.562.840	26.865.880.296

5.9 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty TNHH Pruksa International (*)	47.092.108.000	42.805.252.000
Phải trả các cá nhân	-	17.822.500.000
Cộng	47.092.108.000	60.627.752.000

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 6.1 phần thuyết minh báo cáo tài chính, ngày 15/12/2010 Công ty TNHH Pruksa International đã ứng trước tiền cho Công ty để triển khai dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng, Việt Nam.

5.10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tại ngày 01/01	9.018.209.282	-
Trích quỹ trong năm	-	9.486.209.282
Chi quỹ trong năm	(126.880.000)	(468.000.000)
Tại ngày 31/12	8.891.329.282	9.018.209.282

5.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn Điều lệ

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp đến	
	VND	%	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ông Đỗ Hữu Hạ	54.000.000.000	54,00%	54.000.000.000	54.000.000.000
Ông Đỗ Hữu Hậu	23.850.000.000	23,85%	23.850.000.000	23.850.000.000
Bà Mai Trang	4.050.000.000	4,05%	4.050.000.000	4.050.000.000
Ông Đỗ Hữu Hưng	4.050.000.000	4,05%	4.050.000.000	4.050.000.000
Bà Nguyễn Thị Hà	4.050.000.000	4,05%	4.050.000.000	4.050.000.000
Cổ đông khác	10.000.000.000	10,00%	10.000.000.000	-
Cộng	100.000.000.000	100,00%	100.000.000.000	90.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2010	90.000.000.000	-	63.241.395.217	153.241.395.217
Lãi trong năm	-	-	64.836.333.006	64.836.333.006
Chia cổ tức	-	-	(24.300.000.000)	(24.300.000.000)
Trích lập quỹ KTPL	-	-	(9.486.209.282)	(9.486.209.282)
Tại ngày 31/12/2010	90.000.000.000	-	94.291.518.941	184.291.518.941
Lãi trong năm	-	-	103.663.020.974	103.663.020.974
Chia cổ tức (*)	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
Tăng vốn (**)	10.000.000.000	14.336.000.000	-	24.336.000.000
Tại ngày 31/12/2011	100.000.000.000	14.336.000.000	185.954.539.915	300.290.539.915

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 06/NQ-HĐQT ngày 14/04/2011, Công ty trả cổ tức đợt 1 năm 2010 là 12% trên mệnh giá cổ phiếu.

(**) Theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/11/2010, Công ty phát hành tăng vốn 10 tỷ đồng theo phương thức phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu cho cổ đông mới. Mệnh giá phát hành là 10.000 đồng/l cổ phiếu, giá bán cổ phiếu từ 22.000 đồng đến 25.000 đồng tạo ra thặng dư vốn 14.336.000.000 đồng.

Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	9.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	9.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	9.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

5.12 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	627.334.968.799	686.872.606.690
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	627.334.968.799	686.872.606.690
Các khoản giảm trừ	1.100.000.000	727.272.727
Hàng bán trả lại	1.100.000.000	727.272.727
Doanh thu thuần	626.234.968.799	686.145.333.963

5.13 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	520.393.100.899	590.050.984.347
Cộng	520.393.100.899	590.050.984.347

5.14 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	590.791.650	683.003.775
Lãi cho vay vốn	13.691.973.654	450.513.889
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.949.852.268	1.711.223
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	586.185	1.284.248.000
Cộng	16.233.203.757	2.419.476.887

5.15 Chi phí tài chính

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.710.350.546	9.257.819.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.222.164.330	15.489.272.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.286.856.000	1.044.186.829
Cộng	13.219.370.876	25.791.278.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Hoạt động khác VND	Hoạt động chính VND	Cộng VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.316.555.893	97.626.276.178	104.942.832.071
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	4.286.856.000	4.286.856.000
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	4.286.856.000	4.286.856.000
Thu nhập chịu thuế	7.316.555.893	101.913.132.178	109.229.688.071
Thuế suất thông thường	25%	25%	-
Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	1.829.138.973	25.478.283.045	27.307.422.018
Miễn thuế theo ưu đãi (*)	(548.741.691)	(25.478.283.045)	(26.027.024.736)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.280.397.282	-	1.280.397.282

(*) Phân loại thành hai hoạt động:

Đối với hoạt động chính: Công ty áp dụng miễn thuế theo điều kiện miễn giảm thuế cho “Cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật” theo Quyết định số 2206/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 22/12/2008 về việc công nhận cơ sở sản xuất kinh doanh của người tàn tật và các quy định hiện hành.

Đối với hoạt động khác: Công ty áp dụng giảm 30% Thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo quy định tại Thông tư số 154/2011/TT-BTC ban hành ngày 11/11/2011.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	103.663.020.974	64.836.333.006
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông	103.663.020.974	64.836.333.006
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	9.291.248	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.157	7.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.601.387.584	586.707.060.445
Chi phí nhân công	909.964.616	631.557.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	309.700.349	151.120.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.579.893.744	9.640.451.934
Chi phí khác	647.939.753	603.557.996
Cộng	<u>524.048.886.046</u>	<u>597.733.748.735</u>

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Cam kết góp vốn liên doanh

Ngày 10/08/2009, Công ty đã ký kết Hợp đồng Liên doanh với Công ty TNHH Pruksa International dự kiến thành lập Công ty TNHH Pruksa Việt Nam để thực hiện dự án nhà ở thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng. Theo đó, vốn điều lệ và vốn đầu tư của Công ty TNHH Pruksa Việt Nam lần lượt là 10.000.000 USD và 40.000.000 USD (trong đó, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và Công ty TNHH Pruksa International lần lượt là 15% và 85%).

Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000342 ngày 12/07/2010, điều chỉnh lần 1 ngày 26/07/2010 để thực hiện dự án nhà ở thu nhập thấp tại An Đồng, An Dương, Hải Phòng; tổng mức Đầu tư của dự án là 949.573.000.000 đồng (trong đó, vốn tự có là 277.998.000.000 đồng, vốn vay và vốn tự huy động là 672.575.000.000 đồng); chứng chỉ quy hoạch số 143/CCQH ngày 25/10/2010 do Sở Xây dựng Thành phố Hải Phòng cấp, theo đó, diện tích đất dự kiến sử dụng là 21,15 ha.

Công ty đang xúc tiến các thủ tục để thành lập Công ty TNHH Pruksa Việt Nam nói trên.

6.2 Kế hoạch niêm yết chứng khoán

Ngày 13/12/2011, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định số 177/2011/QĐ-SGDHCM chấp thuận đăng ký cổ phiếu niêm yết cho Công ty. Theo đó, dự kiến ngày 15/2/2012, Công ty sẽ chính thức giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán của Công ty là HHS, tổng giá trị niêm yết theo mệnh giá là 100 tỷ đồng.

6.3 Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy		
Mua hàng hoá, dịch vụ	16.340.731.344	10.566.301.128
Giá trị hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	243.430.000	1.147.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt		
Thu nhập từ lãi cho vay	13.691.973.654	450.513.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.3 Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ tài chính Hoàng Huy		
Phải thu thương mại	-	661.543.898
Công ty Cổ phần Thương mại Hưng Việt		
Cho vay theo các hợp đồng vay ngắn hạn	214.364.447.934	100.000.000.000
Lãi vay phải thu	6.923.793.099	-
<i>Lương, thưởng của Ban Giám đốc</i>		
	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lương, thưởng, phúc lợi khác	157.960.000	153.400.000

6.4 Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

6.4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.565.415.921	19.829.288.638
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.660.769.948	15.885.777.931
Đầu tư ngắn hạn	214.364.447.934	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	266.590.633.803	135.715.066.569
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	22.519.554.000	22.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	47.092.108.000	66.322.833.127
Chi phí phải trả	175.638.669	1.839.273.333
Cộng	69.787.300.669	90.662.106.460

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6.4.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

6.4.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

6.4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản	10.554.172	9.940.163
Gốc bằng USD	10.554.172	9.940.163
Nợ phải trả	47.092.108.000	42.805.252.000
Gốc bằng USD	47.092.108.000	42.805.252.000

6.4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

6.4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

6.4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm - 5 năm VND	Tổng VND
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	22.519.554.000	-	22.519.554.000
Phải trả người bán và phải trả khác	47.092.108.000	-	47.092.108.000
Chi phí phải trả	175.638.669	-	175.638.669
Cộng	69.787.300.669	-	69.787.300.669
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	22.500.000.000	-	22.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	66.322.833.127	-	66.322.833.127
Chi phí phải trả	1.839.273.333	-	1.839.273.333
Cộng	90.662.106.460	-	90.662.106.460
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.565.415.921	-	4.565.415.921
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.660.769.948	-	47.660.769.948
Đầu tư ngắn hạn	214.364.447.934	-	214.364.447.934
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	266.590.633.803	-	266.590.633.803
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.829.288.638	-	19.829.288.638
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.885.777.931	-	15.885.777.931
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	135.715.066.569	-	135.715.066.569

5 - C
TY
HỮU HẠ
BÁN
AC
TAM
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính tại Hải Phòng.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch VND	Ghi chú
			31/12/2010 đã được kiểm toán VND	31/12/2010 đã phân loại lại VND		
1.	Các khoản phải thu khác	135	450.513.889	1.326.040.174	875.526.285	(*)
2.	Hàng tồn kho	141	144.462.899.415	143.587.373.130	(875.526.285)	(*)

(*) Phân loại lại chi phí của Dự án nhà ở thu nhập thấp từ khoản mục Hàng tồn kho sang Các khoản phải thu khác do Dự án sẽ được triển khai bởi một đơn vị khác như trình bày ở thuyết minh 6.1.



Vũ Văn Cảnh
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 01 năm 2012

Hồ Thị Xuân Hòa
Kế toán trưởng

